

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINII	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		232.426.554.869	145.935.681.644
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>607.076.081</i>	<i>120.271.998</i>
1, Tiền	111	3	607.076.081	120.271.998
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>165.194.498.886</i>	<i>125.774.292.646</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		129.952.942.964	63.482.344.831
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.089.382.130	28.849.822.214
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			14.213.262.895
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	23.919.010.598	21.749.128.269
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.766.836.806)	(2.520.265.563)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>33.345.850.427</i>	<i>16.767.757.208</i>
1, Hàng tồn kho	141		33.345.850.427	16.767.757.208
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>33.279.129.475</i>	<i>3.273.359.792</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.183.582.442	1.400.619.227
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.755.634.042	1.443.666.386
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	339.912.991	429.074.179
5, Tài sản ngắn hạn khác	155	8		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		765.134.401.012	426.180.322.208
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>18.309.725.000</i>	<i>40.224.350.000</i>
6, Phải thu dài hạn khác	216	V.07	18.309.725.000	40.224.350.000
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>333.410.893.009</i>	<i>344.797.146.972</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	333.410.893.009	344.714.563.222
Nguyên giá	222		454.990.210.266	442.806.934.812
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121.579.317.257)	(98.092.371.590)
3, Tài sản vô hình	227		0	82.583.750
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000



Gia trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	(70.131.250)
III - Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
Nguyên giá	231		0	0
Gia trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		393.408.783.003	21.694.887.577
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		393.408.783.003	21.694.887.577
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.005.000.000	18.860.869.189
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252	8	20.000.000.000	20.000.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-1.144.130.811
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	5.000.000	5.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		0	603.068.470
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	603.068.470
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		997.560.955.881	572.116.003.852
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		726.338.810.229	305.030.999.963
I - Nợ ngắn hạn	310		214.088.696.735	207.017.939.642
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	89.865.330.488	13.530.266.616
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.091.936	8.287.295.036
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	1.127.490.064	50.662.457
4, Phải trả người lao động	314		2.344.553.778	2.636.125.552
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	7.751.308.951	2.297.328.784
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	22.310.096.333	21.470.944.817
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	90.581.825.185	158.745.316.380
II - Nợ dài hạn	330		512.250.113.494	98.013.060.321
1, Phải trả dài hạn người bán	331		282.420.330.106	0
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	18.309.725.000	40.224.350.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	211.520.058.388	57.788.710.321
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		271.222.145.652	267.085.003.889
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	271.222.145.652	267.085.003.889
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195.160.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.160.000.000	195.160.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.815.713.000	7.815.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263

11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.861.162.838	4.724.021.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.660.633.611	8.426.466.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.200.529.227	-3.702.445.160
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		997.560.955.881	572.116.003.852

0

Sài Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty



Vương Thị Bích Ngọc



Phạm Tiên Hiều



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	304.039.829.125	59.417.961.803	452.111.622.364	225.073.013.728
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		304.039.829.125	59.417.961.803	452.111.622.364	225.073.013.728
4. Giá vốn hàng bán	11	19	252.765.445.287	57.722.973.230	419.950.488.028	225.644.858.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		51.274.383.838	1.694.988.573	32.161.134.336	-571.844.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	109.787.237	323.614.303	691.401.646	1.270.196.404
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	4.246.297.789	3.477.518.445	16.618.787.885	11.215.376.524
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		4.246.297.789	3.477.368.445	16.618.787.885	13.245.609.738
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	20.491.590	215.643.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.936.778.914	2.642.697.018	9.680.355.492	12.555.429.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		44.201.094.372	-4.101.612.587	6.532.901.015	-23.288.097.755
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	912.993	12.035.620	21.559.524.190
12. Chi phí khác	32		1.284.947	0	344.407.408	218.100.884
13. Lợi nhuận khác	40		-1.284.947	912.993	-332.371.788	21.341.423.306
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		44.199.809.425	-4.100.699.594	6.200.529.227	-1.946.674.450
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	0	-380.425.028		50.380.000
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44.199.809.425	-3.720.274.566	6.200.529.227	-1.997.054.450
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.265	-191	318	-102

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kê toán trưởng

Phạm Tiên Hiếu

Sài Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		6.200.529.227	(1.946.674.450)
2.Điều chỉnh cho các khoản			39.475.963.984	31.779.101.685
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.548.577.745	21.833.921.565
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(691.401.646)	(1.270.196.404)
- Chi phí lãi vay	06		16.618.787.885	11.215.376.524
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(50.380.000)
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		45.676.493.211	29.832.427.235
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(69.208.939.138)	(57.074.978.931)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.578.093.219)	4.611.251.444
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(421.307.810.266)	57.700.085.099
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		217.036.785	1.258.106.101
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.618.787.885)	(11.215.376.524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.804.133.755)	(40.072.435.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(480.624.234.267)	(14.960.920.893)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		393.408.783.003	(6.787.441.415)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	0
6- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		393.408.783.003	(6.787.441.415)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3- Tiền thu từ đi vay	33		462.362.947.386	199.348.530.884
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(374.660.692.039)	(178.493.416.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.702.255.347	20.855.114.639
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		486.804.083	(893.247.669)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		120.271.998	1.014.617.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá, quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	607.076.081	121.370.193

Sài Sơn, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại: Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy xi măng Nam Sơn	Chương Mỹ, Hà Nội	Sản xuất và bán clinker

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 **Vốn chủ sở hữu**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 **Các khoản thuế**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	205.733.915	51.187.110
Tiền gửi ngân hàng	401.342.166	69.084.888
	607.076.081	120.271.998

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	58.456.350
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp		1.284.240.810
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	21.876.280.000	18.290.456.349
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	87.328.400	87.328.400
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	713.722.264	713.722.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	10.614.320	22.123.067
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	84.706.422	225.825.818
- Phải thu về BHXH nộp thừa	-	3.867.708
- Phải thu khác	121.599.192	38.949.993
	23.919.010.598	21.749.730.759

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.187.519.308	15.721.861.671
Công cụ, dụng cụ	41.664.901	49.563.018
Thành phẩm	116.666.218	996.332.519
Hàng hoá	-	-
	33.345.850.427	16.767.757.208

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	339.912.991	-
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	429.074.179
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	339.912.991	429.074.179

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.183.582.442	1.357.085.892
Chi phí bảo hiểm	-	26.866.668
Các khoản khác	-	16.666.667
	1.183.582.442	1.400.619.227

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	01/01/2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
- Gửi lãi BIDV Chương Dương	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	33.261.168.030	1.997.756.232
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng thăng long	2.702.117.000	
Công ty TNHH Thăng Lợi	830.829.000	2.365.312.000
Công ty cổ phần Lilama 69-2	9.315.613.815	
Công ty CP lắp máy & Dịch vụ Lamamis	5.212.217.389	
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	2.726.659.715	3.226.659.715
Các đối tượng khác	35.816.725.539	5.940.538.669
	89.865.330.488	13.530.266.616
Phải trả dài hạn	VND	VND
Cty cổ phần xi măng hoàng long	30.000.000.000	
Cty C-hope	252.420.330.106	
	282.420.330.106	-

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		434.337.640	434.337.640	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.031.378.456	618.879.997	412.498.459
Thuế thu nhập cá nhân	43.194.657	145.034.635	179.017.404	9.211.888
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	64.800	765.840	762.840	67.800
Thuế đất phi nông nghiệp				0
Tiền thuê đất		3.393.103.353	3.174.223.836	218.879.517
Thuế, lệ phí khác	7.403.000	624.212.476	144.783.676	486.831.800
	50.662.457	5.628.832.400	4.552.005.393	1.127.489.464

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	6.087.779.690	778.782.411
Trích tiền điện sản xuất	1.663.529.261	1.518.545.373
	7.751.308.951	2.297.327.784

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

31/12/2017	01/01/2017
------------	------------

Ngắn hạn	22.310.096.333	21.470.944.817
Kinh phí công đoàn	135.236.444	266.913.451
Bảo hiểm xã hội	17.747.998	3.036.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.157.111.891	21.200.994.449
- Phải trả về cổ phần hoá	-	355.396.335
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	21.876.280.000	18.290.456.350
- Phải trả, phải nộp khác:	280.831.891	1.022.555.219
- Thuế GTGT tạm tính		1.532.586.545
Dài hạn	18.309.725.000	40.224.350.000
Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)	18.309.725.000	40.224.350.000
	40.619.821.333	61.695.294.817

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 1.765.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
Vốn góp của nhà nước			16,44%	32.089.320.000
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	195.160.000.000	83,56%	163.070.680.000
Cộng	100%	195.160.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	195.160.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.516.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.516.000	19.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.516.000	19.516.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.516.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.516.000</i>	<i>19.516.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	Trả trong kỳ	Vay trong kỳ	01/01/2017
Vay ngắn hạn	90.581.825.185	292.782.063.048	226.752.970.328	158.745.316.380
- Vay ngắn hạn	67.831.694.673	270.831.688.048	204.019.341.337	134.644.041.384
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	33.170.706.430	102.048.085.764	96.291.300.250	38.927.491.944
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	1.828.800.000	59.707.988.270	31.828.199.200	29.708.589.070
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	3.987.375.000	45.588.024.750	8.439.602.500	41.135.797.250
Vay ngắn hạn ngân hàng Tiền phong bank	2.850.000.000		2.850.000.000	
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	25.994.813.243	63.487.589.264	64.610.239.387	24.872.163.120
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	16.500.000	8.000.000		24.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22.733.630.512	21.942.375.000	22.733.628.991	24.076.774.996
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	1.942.375.000	1.942.375.000	1.942.375.000	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	1.000.000.000	1.600.000.000	1.000.000.000	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	534.403.038	534.398.475	534.401.517	534.399.996
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	19.256.852.474	20.000.000.000	19.256.852.474	20.000.000.000
Vay dài hạn	211.520.058.388	81.878.628.991	235.609.977.058	57.788.710.321
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	1.942.375.000	1.942.375.000	0	3.884.750.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	1.202.398.490	534.401.517		1.736.800.007
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	87.251.389.500	59.145.000.000	114.486.081.660	31.910.307.840
Ngân hàng Vietinbank làng hòa lạc	12.889.032.000	0	12.889.032.000	
Ngân hàng Techcombank Bắc ninh	19.979.340.720	0	19.979.340.720	
Ngân hàng Sacombank CN thị đồ	16.943.000.000	0	16.943.000.000	
Ngân hàng SHB Hà Nam	25.620.400.000	0	25.620.400.000	
Ngân hàng TP Bank CN Hồ gươm	2.800.000.000	0	2.800.000.000	
Ngân hàng HD bank PGD Kinh Do	1.000.000.000		1.000.000.000	
Vay ngắn hạn BIDV CN Chương Dương	0	19.256.852.474		19.256.852.474
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	41.892.122.678	1.000.000.000	41.892.122.678	1.000.000.000
Tổng	302.101.883.573	374.660.692.039	462.362.947.386	216.534.026.701

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	173.845.289.949	262.003.595.790	6.111.688.476	638.770.597	207.590.000	442.806.934.812
Số tăng trong kỳ	12.367.848.538	1.058.636.363	-	88.200.000	93.200.000	13.607.884.901
- <i>Mua sắm mới</i>	12.367.848.538	1.058.636.363	-	88.200.000	93.200.000	13.607.884.901
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.424.609.447	-	-	-	-	1.424.609.447
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.424.609.447	-	-	-	-	1.424.609.447
Số dư cuối kỳ	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.503.232.062	65.732.282.263	1.649.312.062	204.565.902	2.979.301	98.092.371.590
Số tăng trong kỳ	8.104.515.210	14.451.924.854	849.358.872	101.165.424	41.613.385	23.548.577.745
- <i>Trích khấu hao</i>	8.104.515.210	14.451.924.854	849.358.872	101.165.424	41.613.385	23.548.577.745
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	61.632.078	-	-	-	-	61.632.078
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- <i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	61.632.078	-	-	-	-	61.632.078
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.546.115.194	80.184.207.117	2.498.670.934	305.731.326	44.592.686	121.579.317.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143.342.057.887	196.271.313.527	4.462.376.414	434.204.695	204.610.699	344.714.563.222
Tại ngày cuối kỳ	146.242.413.846	182.878.025.036	3.613.017.542	421.239.271	256.197.314	333.410.893.009

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	4.724.021.075	267.085.003.889
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.200.529.227	6.200.529.227
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	2.063.387.464	2.063.387.464
Số dư cuối kỳ này	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	8.861.162.838	271.222.145.652

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	452.111.622.364	225.073.013.728
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	452.111.622.364	225.073.013.728
	452.111.622.364	225.073.013.728

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	419.950.488.028	225.644.858.524
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	419.950.488.028	225.644.858.524
	419.950.488.028	225.644.858.524

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	691.401.646	1.270.196.404
	691.401.646	1.270.196.404

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí tài chính	16.618.787.885	13.245.609.738
	16.618.787.885	13.245.609.738

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khác bằng tiền	20.491.590	215.643.392
Cộng	20.491.590	215.643.392

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.881.510	900.081.771
Chi phí nhân công	2.933.094.507	2.891.074.205

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.733.726.943	1.424.814.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	173.161.823
Chi phí khác bằng tiền	4.937.373.403	7.166.296.883
Cộng	10.300.076.363	12.555.429.447

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.843.313.494	130.951.593.689
Chi phí nhân công	6.910.205.549	13.274.894.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.763.637.222	18.908.728.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.068.277.754	54.374.275.538
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	93.585.434.019	217.509.492.635

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.200.529.227	(1.946.674.450)
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	6.200.529.227	(1.946.674.450)
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	6.200.529.227	(1.946.674.450)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	50.380.000
	-	50.380.000

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Sài Sơn ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Wương Thị Bích Ngọc

Phạm Tiến Hiếu



Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC

Wương Đức Nhật